

Số: 73 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 6 năm 2020

## BÁO CÁO

### Về tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

Thực hiện Thông báo số 208/TB-HĐND ngày 21/5/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn bị nội dung, chương trình Kỳ họp thứ mười ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021, UBND tỉnh báo cáo tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 như sau:

#### I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

Quán triệt chủ trương của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, triển khai thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Tiếp công dân; Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; các nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Chương trình tổng thể Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020, Chương trình tổng thể Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của Chính phủ; Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của tỉnh và các văn bản khác liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã phối hợp với cơ quan Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức hội, đoàn thể triển khai, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến tích cực và thống nhất về tư tưởng, hành động.

Công tác tuyên truyền về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai kịp thời bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã thực hiện phát sóng trong các chương trình thời sự và duy trì đều đặn Chuyên mục “Phòng, chống tham nhũng lãng phí”, phát sóng 01 số/tháng, thời lượng 15 phút/số, với hơn 70 tin, bài, phóng sự. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành được tăng cường. Công tác biểu dương, khích lệ đối với tập thể, cá nhân tiên tiến, điển hình được quan tâm chú trọng. Đồng thời, tích cực đấu tranh, phê phán hành vi tham nhũng, lãng phí, góp phần hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội và ngăn chặn, hạn chế thất thoát, lãng phí.

**2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.**

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 về việc ban hành Chương trình tổng thể Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Gia Lai; Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 về việc ban hành Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của tỉnh Gia Lai. Chương trình tổng thể đã đề ra mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm, một số chỉ tiêu tiết kiệm trong các lĩnh vực, giải pháp thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và gắn với trách nhiệm đối với thủ trưởng sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị dự toán trong việc đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chống lãng phí, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các lĩnh vực. Rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên, khoáng sản và tài sản nhà nước. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng tài sản công, quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản.

**3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.**

Hàng năm, cùng với việc triển khai thực hiện dự toán ngân sách được UBND tỉnh giao, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị dự toán đã tiến hành phân khai các nguồn kinh phí để thực hiện. Theo đó, các địa phương, đơn vị dự kiến kinh phí tiết kiệm trong năm cùng với việc tổ chức hội nghị cán bộ công chức, rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo cho việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngay trong từng cơ quan, đơn vị mình. Thực hiện bầu ban thanh tra nhân dân của cơ quan, đẩy mạnh công tác tự kiểm tra, kiểm soát trong nội bộ để tăng cường phòng ngừa lãng phí từ nội bộ đơn vị. Những vi phạm được phát hiện trong công tác kiểm tra, thủ trưởng đơn vị kịp thời xử lý, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý; trong công tác thanh kiểm tra ngân sách theo kế hoạch hàng năm được triển khai xuống các đơn vị địa phương đều có lồng ghép thanh kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao công tác thực hiện hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Về công tác thanh tra, kiểm tra:

+ Thanh tra hành chính: Trong năm 2019, đã triển khai thực hiện 125 cuộc thanh tra (*88 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 37 cuộc thanh tra đột xuất*) về chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng ngân sách; việc trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, quản lý sử dụng đất lâm nghiệp; việc sử dụng quỹ bảo hiểm y tế, việc mua sắm vật tư, trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, đấu thầu thuốc chữa bệnh và thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng tại 181 đơn vị. Đã kết thúc và kết luận 93 cuộc tại 116 đơn vị. Qua thanh tra, đã phát hiện sai phạm về tài chính 15 tỷ đồng tại 77 đơn vị, kiến nghị nộp ngân sách nhà nước 12,1 tỷ đồng, kiến nghị khác 2,9 tỷ đồng và kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, hạn chế trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

+ Thanh tra trách nhiệm thủ trưởng trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: Triển khai 09 cuộc thanh tra trách nhiệm thủ trưởng trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo tại 45 đơn vị; đã kết thúc 08 cuộc tại 41 đơn vị.

+ Thanh tra chuyên ngành: Đã tiến hành 156 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 2.308 tổ chức, cơ sở, cá nhân trên các lĩnh vực: Vệ sinh an toàn thực phẩm; hành nghề y dược tư nhân; kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao du lịch và quảng cáo; kinh doanh vật tư nông nghiệp, vận tải, xăng dầu; an toàn bức xạ hạt nhân; hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, đấu giá tài sản,... Qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, đã phát hiện 285 tổ chức, cơ sở và 509 cá nhân vi phạm; đã ban hành 794 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 4,5 tỷ đồng. Các đơn vị, cá nhân bị xử lý đã nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

## **II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:**

1. Kết quả thực hành tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực (*kèm phụ lục số 01, 02*).

a) Thực hành tiết kiệm trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

- Việc ban hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ: Ngoài việc tiếp tục thực hiện các chính sách, định mức, tiêu chuẩn của trung ương và địa phương từ các năm trước, HĐND tỉnh đã ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo các quy định hiện hành như: Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 104/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc sửa đổi nội dung Điều 1b, Mục 1biểu quy định mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 105/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 113/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2019 - 2020; Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổng biên chế làm việc tại các tổ chức hội năm 2019 của tỉnh Gia Lai.

- Việc thực hiện quy định, quy trình công khai dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước: Trong năm các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các cấp ngân sách và các tổ chức, đơn vị được thụ hưởng ngân sách nhà nước đã thực hiện công khai theo đúng quy định.

Đối với ngân sách cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 17/01/2019, 20/QĐ-UBND ngày 14/01/2020

công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách tỉnh Gia Lai năm 2017, 2018; Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh năm 2019, báo cáo các bộ, ngành trung ương đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định.

Đối với ngân sách cấp huyện: 17/17 huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2018 và dự toán ngân sách năm 2019 của ngân sách cấp mình.

b) Thực hành tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào các quy định hướng dẫn của trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo và thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong tất cả các khâu như: Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, kiểm soát chi và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước, cụ thể:

- Công tác xây dựng và giao dự toán ngân sách nhà nước đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cùng với yêu cầu chi tiêu công, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, sát với khả năng ngân sách và nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của cơ quan, đơn vị. Đảm bảo nguyên tắc, tiêu chuẩn, định mức theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, phù hợp với dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn. Nguồn dự phòng ngân sách đã được quản lý sử dụng chặt chẽ, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

+ Trong quản lý thu ngân sách nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Cục Thuế tỉnh bám sát tình hình thực tế, chủ động có những giải pháp phù hợp để thu ngân sách; triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu kịp thời vào ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh thu hồi nợ đọng thuế, kiểm tra bảo đảm chính sách pháp luật thuế của nhà nước.

+ Trong quản lý chi ngân sách nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh đã yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách theo Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính, quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Đồng thời, thực hiện ngay từ đầu năm việc xác định và giao dự toán tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương, đối với các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Số giao tiết kiệm 10% là 221,7 tỷ đồng (gồm: ngân sách cấp tỉnh 92,9 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện 128,7 tỷ đồng).

c) Thực hành tiết kiệm trong mua sắm, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện mua sắm

tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Kết quả tiết kiệm qua đấu thầu mua sắm tập trung là 2,1 tỷ đồng. Thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ, quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020, về việc quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

d) Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng.

- Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Tài chính, hạn chế tối đa tình trạng thất thoát, lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Trong năm 2019, có 1.275 dự án với giá trị đề nghị quyết toán 2.189,5 tỷ đồng; giá trị quyết toán được phê duyệt là 2.187 tỷ đồng; hạng mục công trình được thẩm tra phê duyệt quyết toán đã giảm trừ qua thẩm tra là 1,7 tỷ đồng.

- Công tác thẩm định dự án đã được giải quyết và hoàn thành đúng hạn là 216 công trình với tổng giá trị 1.578 tỷ đồng. Qua công tác thẩm định, đã cắt giảm, tiết kiệm cho ngân sách 12,2 tỷ đồng.

- Công tác quản lý, sử dụng đất: Giao đất 70 hồ sơ/64 tổ chức, với tổng diện tích 946,67 ha. Cho thuê đất 57 hồ sơ/48 tổ chức, với tổng diện tích 1.938,6 ha.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu trên địa bàn tỉnh (đến 20/10/2019) đạt 96,91 %, với diện tích 1.000.125,12 ha và 818.394 giấy.

- Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên nước: Cấp 20 giấy phép, gồm 03 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, 05 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, 07 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, 03 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất, 02 giấy phép thăm dò nước dưới đất.

- Công tác quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản: Cấp 08 giấy phép thăm dò khoáng sản; 15 giấy phép khai thác khoáng sản; phê duyệt trữ lượng và xác nhận trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác 06 mỏ; phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản 03 mỏ; đóng cửa 03 khu vực mỏ khoáng sản; bổ sung giấy phép khai thác khoáng sản có khoáng sản đi kèm là đất san lấp tại 03 khu vực mỏ; điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản 01 mỏ; cho phép đăng ký công suất, khôi lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường 13 khu vực mỏ; cho phép thu hồi cát xây dựng từ dự án nạo vét khơi thông dòng chảy đầu mối lấy nước nhà máy thủy điện 01 khu vực; cho phép trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò 01 khu vực mỏ; gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản 01 khu vực mỏ.

- Công tác quản lý môi trường: UBND tỉnh ban hành kế hoạch số 837/KH-UBND ngày 22/4/2019 về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Gia Lai”. Phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho 11 dự án; phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của 05 dự án; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của 18 dự án; cấp 11 giấy xác nhận việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; cấp 06 sổ đăng ký chủ nguồn thải chất

thải nguy hại.

## 2. Hành vi lãng phí.

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: 0 vụ.
- Số vụ việc đã được xử lý: 0 vụ.
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: 0 người.

## 3. Phân tích, đánh giá.

### a) Kết quả đạt được.

Xác định công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những giải pháp quan trọng, góp phần thực hiện tốt việc ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Thời gian qua, các cấp, các ngành đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của trung ương, chỉ đạo của tinh về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Các đơn vị đã thực hiện quy định về công khai tài chính, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị. Công tác quán triệt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đảng và nhà nước được tuyên truyền thường xuyên đến từng người lao động. Các đơn vị đã chủ động giảm các khoản chi không cần thiết; đã có ý thức tốt trong việc tiết kiệm chi tiêu tại cơ quan, đơn vị mình. Phát huy được vai trò của cán bộ, công chức viên chức, nhân dân trong việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí và phát huy vai trò giám sát, tự kiểm tra của các đơn vị, địa phương.

### b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Một số địa phương, đơn vị chưa thực hiện nghiêm công tác báo cáo tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của địa phương, đơn vị mình; nội dung báo cáo chưa đầy đủ, chưa kịp thời, chưa đảm bảo theo yêu cầu, nên việc tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn gặp nhiều khó khăn.

- Trình độ, năng lực của một số cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, do đó, đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### c) Bài học kinh nghiệm.

- Để công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt hiệu quả, thủ trưởng các đơn vị phải thường xuyên nhắc nhở cán bộ công chức, viên chức đơn vị mình tự giác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Xem công tác báo cáo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ trọng tâm và phải chấp hành nghiêm việc thực hiện chế độ báo cáo hàng năm. Nội dung báo cáo phải kịp thời, đúng quy định.

## **III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện trong thời gian tiếp theo.**

### 1. Phương hướng, nhiệm vụ.

- Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các chỉ thị, nghị quyết của trung ương, địa phương và các văn bản khác liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tinh về tổ chức, biên chế; quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên, môi trường và tài sản công.

2. Giải pháp:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra và kết quả xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật trong các lĩnh vực sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động, đất đai, tài nguyên...

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ, làm cơ sở cho thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện kiểm tra, làm rõ lãng phí khi có thông tin phát hiện để xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý có hành vi lãng phí.

- Tiếp tục chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thông qua việc tổ chức các chương trình tập huấn, sinh hoạt chuyên đề hoặc phổ biến thông tin pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các phương tiện thông tin đại chúng, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử.

- Tổ chức phổ biến sâu rộng trong nhân dân, để nâng cao nhận thức về tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong dân cư.

Trên đây là báo cáo tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi, giám sát./. Warr

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Tài chính;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



**Nguyễn Đức Hoàng**



**Phụ lục số 01**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

Kỳ báo cáo: Năm 2019

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước (2018)	Kế hoạch của năm báo cáo (2019)	Kết quả năm báo cáo (2019)	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	10	12	12	120	100	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	1	56	56	5.600	100	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	8	10	10	125	100	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	-	-	-	-	-	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		113.956	86.448	91.505	80	106	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	-	18.454	18.422	-	100	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chỉ thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	113.956	64.122	69.263	61	108	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	-	-	3.620	-	-	
1.4	Các nội dung khác		-	3.872	200	-	5	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		2.648	53.408	43.239	1.633	81	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	2.583	23.412	17.979	696	77	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	510	3.811	2.659	521	70	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	5.285	1.452	1.132	21	78	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	285	4.503	4.347	1.525	97	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	218	1.502	1.370	628	91	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	5.012	1.683	436	9	26	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	460	2.814	2.019	439	72	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	289	1.533	1.473	510	96	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	10.305	2.391	2.255	22	94	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	258	3.723	2.288	887	61	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện di lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		65	7.712	3.314	5.098	43	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện di lại đã chi	triệu đồng	18.316	1.492	702	4	47	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		-	6.220	2.612	-	42	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	-	200	27	-	13	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	-	6.000	2.468	-	41	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	-	-	-	-	-	

Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chỉ được duyệt

Tiết kiệm so với dự toán;

*[Signature]*

	<b>Các nội dung khác</b>		25	20	117	469	586	định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	132.196	19.476	19.758	15	101	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	1.354.583	200	471	0	235	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	-	20	-	-	-	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	104	2.400	1.590	1.529	66	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	-	188	128	-	68	
<b>3</b>	<b>Sử dụng, quyết toán NSNN lăng phí, sai chế độ</b>		<b>144</b>	<b>2.729</b>	<b>5.423</b>	<b>3.766</b>	<b>199</b>	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	141	2.729	4.459	3.162	163	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lăng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	3	-	24	800	-	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	-	-	940	-	-	
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

**III Trong mua sắm, sử dụng phương tiện di lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**

<b>1</b>	<b>Phương tiện di lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)</b>		<b>82</b>	<b>160</b>	<b>279</b>	<b>340</b>	<b>174</b>	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	77	158	275	357	174	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	3	-	2	67	-	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	2	-	-	-	-	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	2	2	-	100	
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện di lại	triệu đồng	0	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Tài sản khác</b>		<b>189</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>100</b>	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	189	2	2	1	100	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	-	-	-	-	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác</b>		<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

**IV Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**

<b>1</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng</b>		<b>683</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	-	229	229	-	100	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	683	3.269	3.398	498	104	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	230	199	99	43	50	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	303	2.440	2.881	951	118	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	27	100	98	361	98	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	123	531	321	261	61	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	-	-	-	-	-	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	-	-	-	-	-	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ		-	-	-	-	-	
	<i>Số lượng</i>	dự án	-	-	-	-	-	
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>			<b>25.916</b>	<b>25.535</b>	-	<b>99</b>	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m <sup>2</sup>	274.384	25.196	19.202	7	76	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m <sup>2</sup>	1.907	600	5.853	307	976	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m <sup>2</sup>	466	120	481	103	400	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m <sup>2</sup>	-	-	-	-	-	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m <sup>2</sup>	-	-	-	-	-	
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>			<b>6.444</b>	<b>7.439</b>	-	<b>115</b>	
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m <sup>2</sup>	5.513	6.444	7.439	135	115	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m <sup>2</sup>	-	-	-	-	-	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m <sup>2</sup>	-	-	-	-	-	

*Nhav*

VĂN NHÂN ĐẤT

<b>4</b>	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	Diện tích trại sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	-	-	-	-	-	-
<b>3.8</b>	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	Các nội dung khác	m2	735	27.792	27.792	3.781	100	
<b>1</b>	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>			16	37.861	-	236.631	
<b>1.1</b>	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bô hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2	1.400	-	18.929	1.352	-	
<b>1.2</b>	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bô hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2	1.400	-	18.929	1.352	-	
<b>1.3</b>	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	16	3	-	19	
<b>1.4</b>	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	
<b>2</b>	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		349	690	1.224	350	177	
<b>2.1</b>	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	39	90	177	454	197	
<b>2.2</b>	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	310	600	1.047	337	174	
<b>3</b>	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được		-	-	-	-	-	
<b>3.1</b>	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	-	-	-	-	-	
<b>3.2</b>	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>3.3</b>	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		-	-	-	-	-	
<b>4</b>	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	
<b>VI</b>	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
<b>1</b>	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>3</b>	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	
<b>VII</b>	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
<b>1</b>	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		-	-	12.000	-	-	
<b>1.1</b>	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>1.2</b>	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	-	-	12.000	-	-	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	-	-	3.000	-	-	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)	-	-	9.000	-	-	
<b>1.3</b>	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>1.4</b>	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>1.5</b>	Chi phí tiết kiệm đã đăng ký	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>1.6</b>	Chi phí tiết kiệm đã thực hiện	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	Quản lý đầu tư xây dựng		-	-	-	-	-	
<b>2.1</b>	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	-	-	-	-	-	
<b>2.2</b>	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	-	-	-	-	-	
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		-	-	-	-	-	
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	<i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>2.4</b>	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		-	-	-	-	-	
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án	-	-	-	-	-	
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
<b>2.5</b>	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	
<b>3</b>	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		-	-	-	-	-	
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	

THANH

<b>4</b>	<b>Mua sắm phương tiện</b>		-	2	2	-	100
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-	-	-
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	-	2	2	-	100
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-	-	-
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	-	-	-	-
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-	-	-
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	-	-	-	-	-
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	-	-	-	-	-
5	Nợ phải thu khó đòi		-	-	-	-	-
	Số đầu kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-
	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-
6	Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-
	Số đầu năm	triệu đồng	-	-	-	-	-
	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-
<b>VIII</b>	<b>Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>						
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	19.123	40.908	-	-	-
2	Các vụ việc gây lỗ phí được phát hiện	Vụ	-	-	-	-	-
<b>IX</b>	<b>Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP</b>						
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	21	67	55	262	82
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	21	61	53	252	87
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/dơn vị	59	104	88	149	85
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lỗ phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/dơn vị	3	40	30	1.000	75
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lỗ phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	105	2.317	1.474	1.411	64
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lỗ phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	-	1.645	820	-	50

Minh

## Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn  
một thành viên vốn sở hữu Nhà nước



## KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÂNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2019

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước (2018)	Kế hoạch của năm báo cáo (2019)	Kết quả năm báo cáo (2019)	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
			So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch				
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
<b>I Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>								
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	804,7	-	-	-	-	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	50,8	120,0	118,0	232,5	98,3	
2.1	Tiết kiệm điện	Kw/h	30.541,5	1.400,0	1.365,0	4,5	97,5	
2.2	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	5,2	2.000,0	19.687,0	377.001,1	984,4	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	704,8	100,0	120,0	17,0	120,0	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	-	-	-			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	-	-	-			
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	-	-	-			
<b>II Quản lý đầu tư xây dựng</b>								
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	2,0	3,0	3,0			
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	2,0	3,0	3,0			
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		-	156,0	625,0			
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	-	-	-			
3.2	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	-	156,0	625,0			
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	-	-	-			
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	-	-	-			
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát		-	-	-			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	-	-	-			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	-	-	-			
5	Các nội dung khác		-	-	-			
<b>III Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước</b>								
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	-	-	-			

2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	-	-	-			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	-	-	-			
<b>IV Mua sắm phương tiện</b>								
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	25,0	15,0	15,0	60,0	100,0	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-			
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	-	-	-			
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	3,0	3,0			
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-			
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-			
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	-	-	-			
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	-	-	-			
<b>V Nợ phải thu khó đòi</b>								
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	3.072,0	-	-	-		
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	3.072,0	-	-	-		
<b>VI Vốn chủ sở hữu</b>								
1	Số đầu năm	triệu đồng	93.891,0	2.446.550,0	106,9	0,1	0,0	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	104.714,0	2.446.550,0	107,1	0,1	0,0	

Nhập